



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Woncheol Park  
Ông Nguyễn Đoàn Hùng  
Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Danny Le  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen  
Ông Nguyễn Anh Nguyên

Tổng Giám đốc  
(đến ngày 18 tháng 6 năm 2020)  
Tổng Giám đốc  
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)

**Đại diện pháp lý**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Danny Le

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc  
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Danny Le

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 88.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00213-20-2



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>1/1/2020 Triệu VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>24.716.045</b>	<b>24.261.892</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>4.695.511</b>	<b>6.800.528</b>
Tiền	111		2.188.250	1.928.070
Các khoản tương đương tiền	112		2.507.261	4.872.458
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>10</b>	<b>266.900</b>	<b>784.454</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	472.134
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		266.900	312.320
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>11</b>	<b>5.995.045</b>	<b>5.417.776</b>
Phải thu của khách hàng	131		1.943.483	1.240.531
Trả trước cho người bán	132		608.538	1.528.648
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.140.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		2.395.398	2.754.341
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(92.374)	(105.744)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>11.733.669</b>	<b>9.621.821</b>
Hàng tồn kho	141		12.151.041	9.690.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(417.372)	(68.810)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.024.920</b>	<b>1.637.313</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		291.960	261.425
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.651.628	1.352.367
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(a)	81.332	23.521

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>1/1/2020 Triệu VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>80.287.817</b>	<b>73.035.359</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>11</b>	<b>1.581.357</b>	<b>1.599.646</b>
Phải thu dài hạn khác	216		1.581.357	1.599.646
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.732.500</b>	<b>40.791.699</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	31.046.824	29.170.881
<i>Nguyên giá</i>	222		45.816.273	39.248.028
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.769.449)	(10.077.147)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300)	(67.300)
Tài sản cố định vô hình	227	14	11.685.676	11.620.818
<i>Nguyên giá</i>	228		15.549.497	14.777.843
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.863.821)	(3.157.025)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>16.979</b>	<b>-</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		18.628	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(1.649)	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.344.322</b>	<b>3.278.972</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	3.344.322	3.278.972
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>18.656.186</b>	<b>17.505.857</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		18.637.963	17.492.653
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.823)	(8.442)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.956.473</b>	<b>9.859.185</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	5.997.893	5.633.114
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1.163.947	240.643
Lợi thế thương mại	269	19	6.794.633	3.985.428
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>105.003.862</b>	<b>97.297.251</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>1/1/2020 Triệu VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>73.785.579</b>	<b>45.408.844</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.243.199</b>	<b>30.492.191</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.619.123	5.635.395
Người mua trả tiền trước	312		1.176.521	1.178.905
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(b)	1.045.287	770.004
Phải trả người lao động	314		332.922	291.683
Chi phí phải trả	315	21	3.496.419	4.110.502
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.395	12.050
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.934.435	122.557
Vay và trái phiếu ngắn hạn	320	23	21.486.238	18.340.185
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		104.416	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		38.443	30.910
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.542.380</b>	<b>14.916.653</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		27.668	31.013
Phải trả dài hạn khác	337	22	180.809	180.939
Vay và trái phiếu dài hạn	338	23	27.228.212	11.675.842
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	2.494.097	2.455.415
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	6.611.594	573.444

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



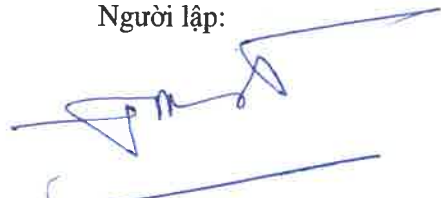
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>31.218.283</b>	<b>51.888.407</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>31.218.283</b>	<b>51.888.407</b>
Vốn cổ phần	411	26	11.689.464	11.689.464
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	11.084.357	11.084.357
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(8.563.690)	(8.563.690)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(208.603)	11.033
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.141.264	28.558.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		28.558.310	15.330.120
- (Lỗ kỳ này)/lợi nhuận năm trước	421b		(19.417.046)	13.228.832
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.075.491	9.108.291
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>105.003.862</b>	<b>97.297.251</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



**Đoàn Thị Mỹ Duyên**  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



**Michael Hung Nguyen**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính



**Danny Le**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Doanh thu bán hàng	01	29	36.153.823	18.099.059
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	749.854	688.534
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>35.403.969</b>	<b>17.410.525</b>
Giá vốn hàng bán	11	30	27.547.870	12.280.257
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>7.856.099</b>	<b>5.130.268</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.094.900	158.961
Chi phí tài chính	22	32	1.859.168	1.086.126
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.541.167	904.772
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		1.132.218	980.023
Chi phí bán hàng	25	33	6.313.488	1.768.514
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.670.810	976.193
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>239.751</b>	<b>2.438.419</b>
Thu nhập khác	31	35	87.061	2.598
Chi phí khác	32	36	75.672	24.418
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>11.389</b>	<b>(21.820)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>251.140</b>	<b>2.416.599</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		251.140	2.416.599
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	51	38	470.587	266.624
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	52	38	(57.502)	(41.614)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		(161.945)	2.191.589
<b>Phân bổ:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		117.254	1.881.698
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		(279.199)	309.891
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	39	100	1.617

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>251.140</b>	<b>2.416.599</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	2.110.970	1.379.235
Các khoản dự phòng	03	278.738	49.967
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.371	(6.432)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(1.666.227)	(1.086.277)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	1.636.364	977.447
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.613.356</b>	<b>3.730.539</b>
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09	91.910	33.354
Tăng hàng tồn kho	10	(625.920)	(1.687.968)
Giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(136.815)	(87.499)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	10.374	(96.075)
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	472.134	(36.530)
		<b>2.425.039</b>	<b>1.855.821</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.800.081)	(955.347)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(392.350)	(310.920)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(716)	(88)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>231.892</b>	<b>589.466</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.160.487)	(2.289.933)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	7.246	2.789
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.927.300)	(732.300)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	889.967	1.002.548
Tiền chi đầu tư	25	(28.695.028)	(171.347)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất	25	(1.563.677)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	10.500.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay và cổ tức	27	573.368	144.959
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(21.375.911)</b>	<b>(2.043.284)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

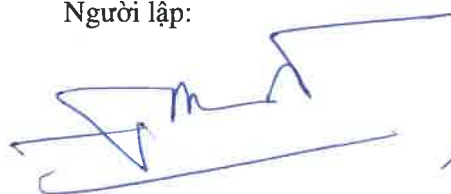
Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
-------------------	--	--

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	17.167	57.969
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	33	45.363.758	13.302.876
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(26.311.429)	(11.537.457)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông và các cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(30.002)	(152.382)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>19.039.494</b>	<b>1.671.006</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.104.525)</b>	<b>217.188</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.800.528</b>	<b>4.585.889</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>	<b>61</b>	<b>(492)</b>	<b>10.619</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4.695.511</b>	<b>4.813.696</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020	1/1/2020
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>						
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	60,0%
2	Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,5%	87,3%
4	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”)	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư	7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	-	58,6%
5	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)	(a)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>						
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	(b)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	82,6%	-
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	70,8%	-
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	47,2%	40,0%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	47,2%	40,0%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	47,2%	40,0%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	47,2%	40,0%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	47,2%	40,0%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	47,2%	40,0%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	67,4%	56,8%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Lầu 4, Số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	67,4%	56,8%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	67,4%	56,8%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	67,4%	56,8%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i)	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	67,4%	56,8%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	67,4%	56,8%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	67,4%	56,8%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Nư Phú Quốc (“NPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	67,4%	56,8%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
17	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Áp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	67,4%	56,8%
18	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	66,5%	55,9%
19	Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C.I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	56,6%	47,5%
20	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	59,7%	50,3%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	(i)	Sản xuất đồ uống	Kim số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	59,7%	50,3%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	67,4%	56,8%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	67,4%	56,8%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2020</b>
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đồng Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	67,4%	56,8%
25	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	50,6%	42,6%
26	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	44,4%	37,4%
27	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	67,4%	56,8%
28	Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”)	(i)/ (c)	Kinh doanh các sản phẩm gia dụng	Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	35,2%	-
29	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
30	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,8%	99,8%
31	Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam (“Blue Tek”)	(ii)/ (d)	Xuất bản phần mềm	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,9%	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020	1/1/2020
32	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) (“MHT”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
33	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
34	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
35	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(ii)	Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	96,0%	96,0%
36	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(ii)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	96,0%	96,0%
37	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) (“HCS”)	(ii)/ (e)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	96,0%	-
38	Chemilytics Beteiligungs GmbH (Germany)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	96,0%	-
39	H.C. Starck GmbH (Germany)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	96,0%	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020</b>	<b>Lợi ích tại 1/1/2020</b>
40	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany)	(ii)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	Im Schleeke 78-91. 38642 Goslar, Đức	96,0%	-
41	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	Landsberger Str. 98. 80339 Munich, Đức	96,0%	-
42	ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	Im Schleeke 78-91. 38642 Goslar, Đức	96,0%	-
43	H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	Landsberger Str. 98, 80339 Munich, Đức	96,0%	-
44	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	Room 301, 69 Yonghong Road, Minhhang District, Shanghai, PRC	96,0%	-
45	H.C. Starck Canada Inc. (Canada)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	933 Vidal Street South, P.O. Box 3098, Samia, Ontario, N7T 8H8, Canada	96,0%	-
46	H.C. Starck Tungsten GK (Japan)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	2-20. Kaigan 1-chome, Minato-ku, Tokyo Japan	96,0%	-
47	H.C. Starck Tungsten LLC (USA)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	45 Industrial Place, Newton, MA 02461-1951, USA	96,0%	-



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2020
48	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	Shuixi Nonferrous and Metallurgical Industrial Base, Zhanggong District, Ganzhou, Jiangxi Province, PRC	57,6%	-
49	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	(iii)	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	88,5%	87,3%
50	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	(iii)	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	88,5%	87,3%
51	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(iii)	Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cỏ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	88,5%	87,3%
52	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	(iii)	Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định,	88,5%	87,3%
53	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(iii)	Đạm động vật	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	88,5%	87,3%
54	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	(iii)	Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	88,5%	87,3%
55	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	(iii)	Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	88,5%	87,3%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2020
56	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	(iii)	Đạm động vật	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	88,5%	87,3%
57	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(iii)	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mỹ, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	88,5%	87,3%
58	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNF (NA)”)	(iii)	Chăn nuôi lợn	Làng Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	88,5%	87,3%
59	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,5%	87,3%
60	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,5%	87,3%
61	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”)	(iii)	Chế biến thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	88,5%	87,3%
62	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MNS Meat Sài Gòn”)	(iii)	Chế biến thịt	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	88,5%	87,3%
63	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thực phẩm Gia súc (“Proconco”)	(iii)	Đạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	66,5%	65,6%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2020
64	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	(iii)	Đạm động vật	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	66,5%	65,6%
65	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	(iii)	Đạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	66,5%	65,6%
66	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	(iii)	Đạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	66,5%	65,6%
67	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("VCM")	(*)	Tư vấn quản lý đầu tư	7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	69,1%	-
68	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce ("VinCommerce")	(iv)	Kinh doanh và phân phối	72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	69,1%	58,6%
69	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Vineco ("VinEco")	(iv)	Nông nghiệp	7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	69,1%	58,6%
70	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp VinEco – Tam Đảo ("VinEco Tam Đảo")	(iv)	Nông nghiệp	Thôn Cơ Quan, Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	61,5%	52,2%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Trụ sở</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
71	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – VinEco (“VinEco Đồng Nai”)	(iv)	Nông nghiệp	Km số 13, Quốc Lộ 51, Ấp Long Khánh, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	53,6%	45,4%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty liên kết**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2020	1/1/2020
<b>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</b>					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)		Ngân hàng	(f)	(f)
<b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	(v)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(vi)	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(vi)	Đạm động vật	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	(vi)	Đạm động vật	21,3%	21,3%
5	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(vi)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%
6	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(vii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30,0%	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH cho CrownX và toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong VCM cho SHERPA. Sau đó SHERPA đã chuyển toàn bộ lợi ích trong VCM cho CrownX.
- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
  - (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
  - (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
  - (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của VCM.
  - (v) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
  - (vi) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MML.
  - (vii) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MH.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế của Công ty và của các công ty con trong các công ty liên kết.

- (a) Công ty TNHH SHERPA (“SHERPA”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316328421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 6 năm 2020.
- (b) Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316333118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.
- (c) Đối với Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”), xem Thuyết minh 8(a).
- (d) Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam (“Blue Tek”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316225810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2020.
- (e) Đối với H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”), xem Thuyết minh 8(b).
- (f) Đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”), xem Thuyết minh 10(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 37.285 nhân viên (1/1/2020: 40.610 nhân viên).

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ báo cáo soát xét hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch nào giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản thuần được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc hiện tại của Tập đoàn đã tồn tại xuyên suốt trong toàn bộ giai đoạn được đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

**(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, các tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được đánh giá theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh thêm trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm lợi ích (được xem như là thanh lý một phần sở hữu) trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Bao thanh toán**

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa khoản phải thu còn lại và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn. Trữ lượng sản phẩm ước tính được sử dụng để khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đơn vị sản phẩm là như sau:

	<u>Tại ngày 30/6/2020</u>	<u>Tại ngày 1/1/2020</u>
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram	166.990 tấn vonfram

*Tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 – 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 50 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm

Tài sản cố định tự xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba 3 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
  - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

**(iii) Thương hiệu**

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 đến 20 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản tiền bán quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 đến 20 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(vi) Quyền khai thác mỏ**

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng mỏ.

**(vii) Công nghệ**

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 9 đến 30 năm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ix) Chi phí triển khai**

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 16 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Tài sản khai khoáng khác**

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Chi phí bồi thường đất**

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ**

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

**(vi) Heo giống**

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

**(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 23 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(n) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

**(i) Quyền khai thác mỏ**

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác mỏ được quy định trong:

- Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) cho tới ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác. Giá tính tiền cấp quyền khai thác được thông báo bởi Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một phần chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(iv) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Theo quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường thay đổi phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày bằng cân đối kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, vòng quay luân chuyển nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Cho mục đích báo cáo bán niên, nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách sử dụng báo cáo dự báo cho cả năm bởi chuyên gia độc lập, sử dụng các giả định tương tự các giả định được sử dụng trong báo cáo năm trước.

**(o) Trái phiếu đã phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(q) *Vốn chủ sở hữu***

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(r) *Doanh thu***

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(s) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính***

**(i) *Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí đi vay được phân bổ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(x) Chi trả bằng cổ phần**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo mệnh giá được ghi nhận theo mệnh giá.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Phân khúc Thực phẩm và Đồ uống của Tập đoàn chịu sự biến động theo mùa. Tổng doanh thu của phân khúc này thường tăng trong quý bốn mỗi năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng dự kiến về nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước dịp Tết (Tết Nguyên đán), diễn ra trong quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bia và đồ uống và cũng làm tăng các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý bốn mỗi năm trong giai đoạn đến mùa lễ hội.

#### **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào khác trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm trước.

#### **6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Vào ngày 20 tháng 2 năm 2020, Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) đã mua lại công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net. Xem Thuyết minh 8(a) để biết thêm thông tin.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2020, Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) đã mua lại công ty con là H.C Starck Holding (Germany) GmbH. Xem Thuyết minh 8(a) để biết thêm thông tin.

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc thành lập công ty con sở hữu 99,9% là Công ty TNHH SHERPA (“SHERPA”).

Vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH cho Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”) và toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong VCM cho SHERPA. Sau đó, SHERPA đã chuyển toàn bộ lợi ích trong VCM cho CrownX. Kết quả của giao dịch này là SHERPA nắm giữ 70% vốn góp trong CrownX, một công ty mới thành lập tại Việt Nam vào ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua 12,6% vốn cổ phần của CrownX từ bên thứ ba. Sau khi mua lại, lợi ích vốn chủ sở hữu có hiệu lực của Công ty trong CrownX tăng lên đến 82,6%.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **7. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn có năm bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua các nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Thực phẩm và đồ uống		Chuỗi giá trị thịt		Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	10.249.469	7.979.472	7.196.135	6.741.040	2.572.249	2.690.013	15.386.116	-	-	-	35.403.969	17.410.525
Lợi nhuận góp của bộ phận	4.114.321	3.249.877	1.195.073	1.143.888	114.200	736.503	2.432.505	-	-	-	7.856.099	5.130.268
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.381.627	1.205.396	88.500	213.958	(392.773)	105.322	(2.314.713)	-	1.132.103	972.515	(105.256)	2.497.191
Chi phí không phân bổ											(56.689)	(305.602)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần											(161.945)	2.191.589



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí tài sản và sản xuất chủ yếu là tại Việt Nam.

Doanh thu của bộ phận	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
	đến 30/6/2020	đến 30/6/2019	đến 30/6/2020	đến 30/6/2019	đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	32.332.191	14.585.913	3.071.778	2.824.612	35.403.969	17.410.525



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hợp nhất kinh doanh**

**(a) Công ty Cổ phần Bột giặt NET (“NET”)**

Vào ngày 20 tháng 2 năm 2020, HPC, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã mua 52,3% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”), một trong những nhà sản xuất sản phẩm chăm sóc gia đình trong nước, với tổng số tiền bao gồm cả chi phí giao dịch là 565.077 triệu VND. Giao dịch dẫn đến việc NET trở thành công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.494	-	53.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.500	-	63.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	48.238	-	48.238
Hàng tồn kho	126.318	-	126.318
Tài sản ngắn hạn khác	2.928	-	2.928
Tài sản cố định hữu hình – thuần	259.270	39.554	298.824
Tài sản cố định vô hình – thuần	183	360.954	361.137
Bất động sản đầu tư – thuần	11.774	6.854	18.628
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	158	-	158
Chi phí trả trước dài hạn	46.809	78.495	125.304
Phải trả người bán	(195.753)	-	(195.753)
Vay ngắn hạn	(23.649)	-	(23.649)
Nợ ngắn hạn khác	(61.108)	-	(61.108)
Nợ dài hạn khác	(100)	-	(100)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(97.171)	(97.171)
<b>Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ hợp nhất kinh doanh</b>	<b>332.062</b>	<b>388.686</b>	<b>720.748</b>
Tài sản thuần được hợp nhất			376.606
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			188.471
<b>Giá phí hợp nhất kinh doanh</b>			<b>565.077</b>
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			53.494
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>			<b>511.583</b>

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh liên quan chủ yếu đến sự cộng hưởng mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất NET vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 520.708 triệu VND doanh thu và 51.284 triệu VND lợi nhuận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

**(b) H.C Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)**

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2020, MTC, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã mua 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong H.C Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”), là nhà sản xuất bột kim loại vonfram và cacbua (sản phẩm vonfram giữa dòng) với hoạt động toàn cầu, với tổng số tiền bao gồm cả chi phí giao dịch là 1.992.282 triệu VND. Giao dịch dẫn đến việc HCS trở thành công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Vào ngày hợp nhất kinh doanh, giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ Triệu VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.190
Hàng tồn kho – thuần	1.687.581
Tài sản ngắn hạn khác	930.123
Tài sản cố định	1.830.767
Tài sản dài hạn khác	972.226
Nợ ngắn hạn	(1.291.779)
Nợ dài hạn	(6.011.838)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	50.738
	<hr/>
Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ hợp nhất kinh doanh	(891.992)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.884.276
	<hr/>
Giá phí hợp nhất kinh doanh	1.992.284
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh	940.190
	<hr/>
Khoản tiền tiền thanh toán thuần	1.052.094

Việc mua lại HCS được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa vào giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả mua được tại ngày mua do giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả này chưa được xác định. Các điều chỉnh sẽ được thực hiện sau khi giá trị hợp lý được xác định.

Trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 487.564 triệu VND doanh thu và 39.880 triệu VND lợi nhuận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt	135.289	89.018
Tiền gửi ngân hàng	2.005.819	1.780.712
Tiền đang chuyển	47.142	58.340
Các khoản tương đương tiền	2.507.261	4.872.458
	<hr/>	<hr/>
	4.695.511	6.800.528
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

**10. Đầu tư**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	-	472.134
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	266.900	312.320
	<hr/>	<hr/>
	266.900	784.454
	<hr/>	<hr/>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	7.400	-
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	18.637.963	17.492.653
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.823)	(8.442)
	<hr/>	<hr/>
	18.656.186	17.505.857
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2020			1/1/2020				
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
Trái phiếu	-	-	-	-	47.153	472.134	(*)	-

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong kỳ của đầu tư vào chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	472.134
Tăng trong kỳ	1.902.033
Thanh lý	(2.374.167)
Số dư cuối kỳ	-

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	30/6/2020			1/1/2020		
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (**)	20,0%	20,0%	16.215.428	20,0%	20,0%	15.083.325
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	32,8%	32,8%	249.392	32,8%	32,8%	249.392
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	25,0%	25,0%	4.067	25,0%	25,0%	4.925
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	25,0%	25,0%	6.405	25,0%	25,0%	6.709
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	21,3%	21,3%	13.821	21,3%	21,3%	12.812
▪ Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	24,9%	24,9%	2.135.490	24,9%	24,9%	2.135.490
▪ Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (“Jiangwu”)	30,0%	30,0%	13.360	-	-	-
			<b>18.637.963</b>			<b>17.492.653</b>
			(*)			(*)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	Donatraco Triệu VND	Vissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	15.083.325	249.392	4.925	6.709	12.812	2.135.490	-	17.492.653
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 8)	-	-	-	-	-	-	13.365	13.365
Phản lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết trong kỳ	1.132.103	-	(858)	196	1.009	-	(232)	1.132.218
Cổ tức	-	-	-	(500)	-	-	-	(500)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	-	-	227	227
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.215.428</b>	<b>249.392</b>	<b>4.067</b>	<b>6.405</b>	<b>13.821</b>	<b>2.135.490</b>	<b>13.360</b>	<b>18.637.963</b>

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(\*\*) Tập đoàn sở hữu 20% lợi ích trực tiếp và 1,5% lợi ích trong Techcombank thông qua một hợp đồng kỳ hạn (1/1/2020: 21,5%). Giao dịch này chưa được hoàn tất và sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2020			1/1/2020		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5,4%	5,4%	21.646	5,4%	5,4%	21.646
			(10.823)			(8.442)
			(*)			(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.442	8.442
Tăng dự phòng trong kỳ	2.381	-
Hoàn nhập	-	(649)
Số dư cuối kỳ	10.823	7.793

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Các giao dịch của các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 – các giao dịch với cổ đông không kiểm soát**

**(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MSC**

Lợi ích kinh tế của Công ty trong MSC tăng từ 56,8% lên 67,4% do các giao dịch sau:

- Từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2020, MCH mua lại 0,32% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC với tổng số tiền là 279.732 triệu VND; và
- Giao dịch với các cổ đông không kiểm soát trong CrownX được đề cập trong Thuyết minh 6.

Các giao dịch với các cổ đông không kiểm soát có những ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng số tiền mua đã trả	279.372
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần thu được	(140.651)
	138.721

**(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong VCF**

Lợi ích kinh tế của Công ty trong VCF tăng từ 55,9% lên 66,5% do các giao dịch sau:

- Trong tháng 6 năm 2020, MSB mua lại 59.700 cổ phiếu của VCF với tổng số tiền là 12.782 triệu VND; và
- Giao dịch với các cổ đông không kiểm soát trong MSC được đề cập trong Thuyết minh 10(e)(i).

Các giao dịch với các cổ đông không kiểm soát có những ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng số tiền mua đã trả	12.782
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần thu được	(6.998)
	5.784

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MML**

Trong tháng 1 năm 2020, MH đã mua 1,2% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MML với tổng số tiền là 300.302 triệu VND. Sau khi mua lại, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MML tăng từ 87,3% lên 88,5%, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng số tiền mua đã trả	300.302
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần thu được	(70.914)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	229.388
	<hr/>

**(iv) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong CrownX**

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua 12,6% vốn cổ phần của CrownX từ bên thứ ba. Sau khi mua lại, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong CrownX tăng lên đến 82,6%. dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng số tiền mua	20.002.572
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần thu được	(822.742)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.179.830
	<hr/>

**(v) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MBL**

Từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2020, MH đã góp vốn thêm 47.900 triệu VND vào MBL, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Vốn góp	47.900
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần thu được	(47.804)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96
	<hr/>

**(f) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những kỳ trước**

***Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH***

Theo như thỏa thuận giữa Singha Asia Holdings Pte. Ltd. (“Singha”) và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (Thuyết minh 23).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn có 279.375 triệu VND (1/1/2020: 809.608 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Các khoản vay cấp cho các bên thứ ba không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6.5% một năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: không) và đáo hạn trong năm 2021.

**(b) Phải thu khác**

Phải thu khác bao gồm:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	1.988.281	2.315.774
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư cho vay khác	29.243	26.950
Tạm ứng	29.899	25.358
Phải thu khác	347.975	386.259
	<hr/>	<hr/>
	2.395.398	2.754.341
	<hr/>	<hr/>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	343.137	349.646
Phải thu khác (**)	1.238.220	1.250.000
	<hr/>	<hr/>
	1.581.357	1.599.646
	<hr/>	<hr/>

(\*) Trong ký quỹ, ký cược ngắn hạn bao gồm 1.900.000 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh (1/1/2020: 2.000.000 triệu VND).

(\*\*) Khoản phải thu khác phản ánh khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này sẽ được căn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	105.744	106.135
Tăng dự phòng trong kỳ	1.887	13.400
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(5.926)
Hoàn nhập	(15.257)	(1.427)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>92.374</b>	<b>112.182</b>

## 12. Hàng tồn kho

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc Triệu VND</b>	<b>Dự phòng Triệu VND</b>	<b>Giá gốc Triệu VND</b>	<b>Dự phòng Triệu VND</b>
Hàng mua đang đi đường	620.101	-	260.850	-
Nguyên vật liệu	2.962.462	(43.087)	1.685.210	(14.260)
Công cụ và dụng cụ	1.062.742	(24.428)	874.450	(24.319)
Sản phẩm dở dang	972.886	(13.489)	451.471	-
Thành phẩm	3.811.900	(268.031)	2.036.450	(30.231)
Hàng hóa	2.654.567	(68.337)	4.245.347	-
Hàng gửi đi bán	6.511	-	136.853	-
Hàng hóa trong kho giới hạn	59.872	-	-	-
	<b>12.151.041</b>	<b>(417.372)</b>	<b>9.690.631</b>	<b>(68.810)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 23).

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	68.810	56.398
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	62.903	-
Tăng dự phòng trong kỳ	338.925	23.947
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(36.915)	(21.874)
Hoàn nhập	(16.351)	(3.651)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>417.372</b>	<b>54.820</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Tài sản	Nhà cửa và	Nâng cấp	Thiết bị	Máy móc và	Phương tiện	Tổng
	khai khoáng	vật kiến trúc	tài sản thuê	văn phòng	thiết bị	vận chuyển	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
5.095.927	13.306.627	87.490	263.878	20.337.461	156.645	39.248.028	
-	21.938	-	5.864	52.928	9.878	90.608	
-	1.563.360	-	303	3.788.151	4.256	5.356.070	
-	204.829	-	9.466	1.190.637	5.028	1.409.960	
-	-	-	-	(76)	-	(76)	
-	(19.681)	-	(3.439)	(54.391)	(8.832)	(86.343)	
-	(2.256)	-	(395)	(8.932)	-	(11.583)	
-	(574)	-	-	(17.427)	-	(18.001)	
-	(45.946)	-	-	(126.444)	-	(172.390)	
5.095.927	15.028.297	87.490	275.677	25.161.907	166.975	45.816.273	

Số dư cuối kỳ



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Tài sản		Nhà cửa và		Nâng cấp		Thiết bị		Máy móc và		Phương tiện		Tổng
	Triệu VND	khai khoáng	Triệu VND	vật kiến trúc	Triệu VND	tài sản thuê	Triệu VND	văn phòng	Triệu VND	thiết bị	Triệu VND	Truyền tải	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>													
Số dư đầu kỳ	1.127.331		2.007.751		68.758		108.510		6.712.536		52.261		10.077.147
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-		586.645		-		-		2.819.694		-		3.406.339
Khấu hao trong kỳ	105.665		421.792		9.079		28.561		903.118		12.468		1.480.683
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-		-		-		-		(48)		-		(48)
Thanh lý	-		(9.608)		-		(3.121)		(45.786)		(8.712)		(67.227)
Xóa sổ	-		(2.256)		-		(385)		(5.147)		-		(7.788)
Biến động khác	-		-		-		-		(3.207)		-		(3.207)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-		(20.155)		-		-		(96.295)		-		(116.450)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.232.996</b>		<b>2.984.169</b>		<b>77.837</b>		<b>133.565</b>		<b>10.284.865</b>		<b>56.017</b>		<b>14.769.449</b>
<b>Giá trị còn lại</b>													
Số dư đầu kỳ	3.968.596		11.298.876		18.732		155.368		13.624.925		104.384		29.170.881
Số dư cuối kỳ	3.862.931		12.044.128		9.653		142.112		14.877.042		110.958		31.046.824

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 1.934.326 triệu VND (1/1/2020: 1.742.379 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 27.235 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 24.968 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 2.964.380 triệu VND (1/1/2020: 3.602.299 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con và 11.101.026 triệu VND (1/1/2020: 10.976.925 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 23).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vì tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Công nghệ nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Chi phí triển khai Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.946.139	633.966	2.414.898	6.040.214	412.698	588.373	669.433	72.122	1.350	-	14.777.843
Tăng trong kỳ	-	23.776	-	-	-	-	-	-	1.350	-	25.126
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	34.934	285.330	341.272	19.683	-	-	-	-	69.507	15.301	766.027
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	10.038	-	-	-	-	-	-	-	-	10.038
Xóa sổ	(12.646)	(1.677)	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.323)
Biến động khác	-	-	(439)	-	-	-	-	-	-	(1.381)	(1.381)
Phân loại lại	-	439	(439)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(1.194)	(9.743)	-	-	-	-	-	-	(2.405)	(491)	(13.833)
Số dư cuối kỳ	3.967.233	942.129	2.755.731	6.059.897	412.698	588.373	669.433	72.122	68.452	13.429	15.549.497
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	66.128	263.420	914.107	1.002.464	95.333	158.119	636.769	20.685	-	-	3.157.025
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	280.835	-	-	-	-	-	-	53.616	1.505	335.956
Khấu hao trong kỳ	59.828	60.379	79.492	125.319	10.967	15.275	32.664	1.653	1.588	34	387.199
Xóa sổ	(4.018)	(812)	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.830)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(9.602)	-	-	-	-	-	-	(1.868)	(59)	(11.529)
Số dư cuối kỳ	121.938	594.220	993.599	1.127.783	106.300	173.394	669.433	22.338	53.336	1.480	3.863.821
<b>Giá trị còn lại</b>											
Số dư đầu kỳ	3.880.011	370.546	1.500.791	5.037.750	317.365	430.254	32.664	51.437	-	-	11.620.818
Số dư cuối kỳ	3.845.295	347.909	1.762.132	4.932.114	306.398	414.979	-	49.784	15.116	11.949	11.685.676

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 619.887 triệu VND (1/1/2020: 54.182 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 443.620 triệu VND (1/1/2020: 465.011 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 23).

**15. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 8)	18.016	612	18.628
	18.016	612	18.628
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.619	30	1.649
Số dư cuối kỳ	1.620	29	1.649
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.397	582	16.979

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được nắm giữ để cho thuê chưa được xác định do không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.278.972	2.171.342
Tăng trong kỳ	1.487.533	1.925.454
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	111.084	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.409.960)	(463.327)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.038)	(8.698)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(109.442)	(19.867)
Xóa sổ	-	(346)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(3.827)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.344.322	3.604.558

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.732.985 triệu VND (1/1/2020: 1.829.165 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu dài hạn của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 23).

Trong kỳ, chi phí đi vay và chi phí phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lần lượt là 36.343 triệu VND và 9.672 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: lần lượt là 51.740 triệu VND, 52.574 triệu VND và 780 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tài sản khai khoáng		Chi phí đất		Chi phí bồi thường đất		Trục in, công cụ và dụng cụ		Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa		Heo giống		Chi phí khác		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.505.279	824.391	1.006.777	18.807	76.004	805.224	5.633.114									
Tăng trong kỳ	42.600	331.661	45.761	-	31.252	113.806	726.746									
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	123.703	-	-	-	-	125.304									
Chuyển từ phải thu dài hạn khác	-	-	11.780	-	-	-	11.780									
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	28	-	-	28									
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	56.684	-	27.963	-	24.795	109.442									
Phân bổ trong kỳ	(52.477)	(14.856)	(39.397)	(301.529)	(20.016)	(147.527)	(577.369)									
Xóa sổ	-	-	-	(10.566)	-	(4.746)	(15.312)									
Thanh lý	-	-	-	(4.526)	(11.057)	(253)	(15.836)									
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(4)	-	-	(4)									
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.495.402</b>	<b>1.321.583</b>	<b>1.024.921</b>	<b>17.240</b>	<b>76.183</b>	<b>791.299</b>	<b>5.997.893</b>									

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi phí đất trả trước, heo giống và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi sổ là 226.395 triệu VND (1/1/2020: 225.779 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 23).

Trong kỳ, phân bổ chi phí đất trả trước được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 9.672 triệu VND (Thuyết minh 16).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng (*)	1.370.961	185.051
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	25.512	23.707
Lỗ tính thuế mang sang	81.133	30.527
Tài sản cố định hữu hình (*)	(313.659)	1.358
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.163.947</b>	<b>240.643</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(665.225)	(678.218)
Tài sản cố định vô hình	(1.809.332)	(1.773.297)
Bất động sản đầu tư	(1.142)	-
Lỗ chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(18.398)	(3.900)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(2.494.097)</b>	<b>(2.455.415)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(1.330.150)</b>	<b>(2.214.772)</b>

(\*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại bao gồm trong các khoản mục này chủ yếu phát sinh từ H.C. Starck GmbH, Germany – một công ty con. Công ty con này bù trừ các khoản mục này do công ty có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ như sau**

	1/1/2020 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Chi phí phải trả và dự phòng	185.051	1.231.930	(3.730)	(42.290)	1.370.961
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	19.807	-	(12.693)	-	7.114
Lỗ tính thuế mang sang	30.527	50.996	1.383	(1.773)	81.133
Tài sản cố định hữu hình	(676.860)	(325.768)	12.547	11.197	(978.884)
Tài sản cố định vô hình	(1.773.297)	(95.801)	59.766	-	(1.809.332)
Bất động sản đầu tư	-	(1.371)	229	-	(1.142)
	<b>(2.214.772)</b>	<b>859.986</b>	<b>57.502</b>	<b>(32.866)</b>	<b>(1.330.150)</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Lợi thế thương mại**

	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	4.694.223
Tăng trong kỳ	3.072.747
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(22.103)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	7.744.867
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	708.795
Phân bổ trong kỳ	241.439
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	950.234
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	3.985.428
Số dư cuối kỳ	6.794.633
	<hr/>

**20. Thuế**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.553	13.545
Thuế thu nhập cá nhân	1.066	-
Các loại thuế khác	22.713	9.976
	<hr/>	<hr/>
	81.332	23.521
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Phát sinh Triệu VND	Nộp Triệu VND	Cán trừ/ Phân loại lại Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	149.782	259	3.685.490	(2.011.059)	(1.603.267)	221.205
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.366	-	148.377	(140.948)	-	28.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.143	95.638	470.587	(392.350)	(1.074)	635.944
Thuế thu nhập cá nhân	131.358	132	240.539	(326.022)	21	46.028
Các loại thuế khác	4.355	89.618	603.337	(583.217)	(778)	113.315
	770.004	185.647	5.148.330	(3.453.596)	(1.605.098)	1.045.287

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí lãi vay	613.812	466.583
Chi phí hoạt động	530.963	314.119
Phải trả cho công trình xây dựng	361.844	989.525
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	460.568	493.501
Chi phí kho vận	325.967	273.755
Thưởng và lương tháng 13	318.304	585.768
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	304.925	385.443
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	197.838	108.698
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	46.793	35.839
Chi phí công nghệ thông tin	27.658	19.671
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	21.211	71.039
Chi phí tư vấn	13.922	126.172
Chi phí khác	272.614	240.389
	<b>3.496.419</b>	<b>4.110.502</b>

**22. Phải trả khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả đầu tư vốn chủ sở hữu trong CrownX	2.300.000	-
Phải trả ngân hàng nội địa theo thỏa thuận trong thư tín dụng (*)	1.389.726	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	16.911	44.769
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	14.739	14.558
Cố tức phải trả	14.882	32.495
Phải trả khác	198.177	30.735
	<b>3.934.435</b>	<b>122.557</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	23.768	23.977
Phải trả khác	157.041	156.962
	<b>180.809</b>	<b>180.939</b>

(\*) Đây là khoản phải trả các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thư tín dụng, có kỳ hạn 4 tháng và chịu lãi suất năm từ 7,5% - 7,6%. Trường hợp Tập đoàn không thanh toán khi đến kỳ hạn, các khoản phải trả các ngân hàng này sẽ được chuyển thành các khoản vay.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vay và trái phiếu**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vay và trái phiếu ngắn hạn (*)</b>		
Vay ngắn hạn	17.950.385	13.286.330
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn trả	3.535.853	5.053.855
	<hr/>	<hr/>
	21.486.238	18.340.185
	<hr/>	<hr/>
<b>Vay và trái phiếu dài hạn (**)</b>		
Vay và trái phiếu dài hạn	30.764.065	16.729.697
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.535.853)	(5.053.855)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.228.212	11.675.842
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(\*) Vay và trái phiếu ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		30/6/2020	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 8) Triệu VND	Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Triệu VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	13.286.330	23.649	29.730.614	(25.089.009)	(1.199)	17.950.385
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn trả	5.053.855	-	695.980	(2.213.982)	-	3.535.853
	18.340.185	23.649	30.426.594	(27.302.991)	(1.199)	21.486.238

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>1/1/2020 Triệu VND</b>
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,7% - 9,6%	7.409.260	5.123.566
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,3% - 6,3%	1.481.132	1.260.626
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,0% - 6,3%	7.727.021	6.172.138
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	2,1% - 4,98%	592.972	-
Khoản vay từ các bên thứ ba không đảm bảo	VND	6,5%	740.000	730.000
			17.950.385	13.286.330

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 220 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) (1/1/2020: 220 triệu cổ phiếu);
- (ii) một phần cổ phiếu của Công ty Cổ phần Masan MEATLife;
- (iii) tài sản cố định với giá trị ghi sổ là không (1/1/2020: 770.931 triệu VND);
- (iv) một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp;
- (v) tài khoản thanh toán của Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) mở tại Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Bank (Việt Nam) với số tiền là 67.735 triệu VND (1/1/2020: 64.938 triệu VND); và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty, Công ty TNHH MasanConsumerHoldings và Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, các công ty con của Công ty.

**(\*\*) Vay và trái phiếu dài hạn**

	<b>30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>1/1/2020 Triệu VND</b>
Vay dài hạn (a)	2.484.298	2.908.420
Trái phiếu thường (b)	28.279.767	13.821.277
	30.764.065	16.729.697



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của aBộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
<b>a. Vay dài hạn</b>					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	5,8% – 10,8%	2021 – 2026	2.484.298	2.608.420
Khoản vay từ các bên thứ ba không đảm bảo	VND	9,0%	2021	-	300.000
				2.484.298	2.908.420
<b>b. Trái phiếu thường</b>					
(bao gồm chi phí phát hành)	VND	7,0% – 10,0%	2020 – 2024	28.279.767	13.821.277

**(a) Vay dài hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số tài sản cố định, một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ lần lượt là 2.964.380 triệu VND (1/1/2020: 2.831.368 triệu VND) (Thuyết minh 13), 475.100 triệu VND (1/1/2020: 2.831.368 triệu VND) (Thuyết minh 16) và 226.395 triệu VND (1/1/2020: 225.779 triệu VND) (Thuyết minh 17).

**(b) Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Trái phiếu thường	28.805.066	13.950.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(525.299)	(128.723)
	28.279.767	13.821.277

- (i) 2.100 tỷ VND (1/1/2020: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và được đảm bảo bằng 75,7 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 71,9 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (ii) 1.300 tỷ VND (1/1/2020: 1.300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 17,1 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 17,1 triệu cổ phiếu) của ANCO và 24,64% vốn góp vào MNS Feed (1/1/2020: 24,64%);

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của aBộ Tài chính)*

- (iii) 700 tỷ VND (1/1/2020: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 14,4 triệu cổ phiếu) của Proconco;
- (iv) 2.988 tỷ VND (1/1/2020: 3.600 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2020) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị ghi sổ là 12.801.885 triệu VND (1/1/2020: 13.053.965 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty;
- (v) 500 tỷ VND (1/1/2020: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 51,6 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (vi) 1.000 tỷ VND (1/1/2020: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 104,7 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 104,7 triệu cổ phiếu) của MHT. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có trái phiếu (1/1/2020: 250 tỷ VND) được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- (vii) 1.500 tỷ VND (1/1/2020: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 154,8 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 154,8 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (viii) 500 tỷ VND (1/1/2020: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 55,6 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (ix) 300 tỷ VND (1/1/2020: 300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 33,3 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 33,3 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (x) 200 tỷ VND (1/1/2020: 200 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 22,2 triệu cổ phiếu) của MHT;

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của aBộ Tài chính)*

- (xi) 500 tỷ VND (1/1/2020: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 55,6 triệu cổ phiếu) của MHT.
- (xii) 100 tỷ VND (1/1/2020: 100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của MHT sẽ được xác định cụ thể trước ngày 31 tháng 8 năm 2020 (1/1/2020: không);
- (xiii) 190 tỷ VND (1/1/2020: 190 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của MHT sẽ được xác định cụ thể trước ngày 31 tháng 8 năm 2020 (1/1/2020: không);
- (xiv) 210 tỷ VND (1/1/2020: 210 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 114,9 triệu cổ phiếu (1/1/2020: 114,9 triệu cổ phiếu) của MHT;
- (xv) 1.603 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này được đảm bảo bởi Công ty;
- (xvi) 614 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này được đảm bảo bởi Công ty;
- (xvii) 1.500 tỷ VND (1/1/2020: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xviii) 7.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 2,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xix) 3.000 tỷ VND (1/1/2020: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,3% trong năm đầu tiên và biên độ 2,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo; và
- (xx) 3.000 tỷ VND (1/1/2020: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên, 10,9% trong năm thứ 2 và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này được đảm bảo 181 triệu cổ phiếu (1/1/2020: không) của Vincommerce. Những trái phiếu này được đảm bảo bởi Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của aBộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 1.439.036 triệu VND (1/1/2020: 216.617 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay và trái phiếu trên.

## 24. Dự phòng phải trả

	30/6/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng quyền khai thác mỏ	446.588	430.392
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường mỏ	101.461	99.122
Dự phòng trợ cấp thôi việc	45.112	43.930
Dự phòng trợ cấp hưu trí	6.018.433	-
	6.611.594	573.444

Biến động trong kỳ của các khoản dự phòng như sau:

	Quyền khai thác mỏ	Chi phí phục hồi môi trường mỏ	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp hưu trí	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	430.392	99.122	43.930	-	573.444
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 8)	-	-	-	6.010.996	6.010.996
Dự phòng lập trong kỳ	16.196	2.339	1.433	6.033	26.001
Dự phòng trả trong kỳ	-	-	(251)	(19.155)	(19.406)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	20.559	20.559
	446.588	101.461	45.112	6.018.433	6.611.594

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đồng		Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
						Công ty Triệu VND	đồng của Công ty Triệu VND		
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	11.631.495	11.084.417	(9.426.958)	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678	
Phát hành cổ phiếu mới	57.969	(60)	-	-	-	57.909	-	57.909	
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(142.542)	(142.542)	(20.278)	(162.820)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.881.698	1.881.698	309.891	2.191.589	
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(133.392)	(133.392)	
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	3.246	-	3.246	735	3.981	
Khác	-	-	-	-	(8.185)	(8.185)	(342)	(8.527)	
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	11.689.464	11.084.357	(9.426.958)	7.648	17.924.359	31.278.870	4.749.548	36.028.418	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Vốn cổ phần Triệu VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND</b>	<b>Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đồng của Công ty Triệu VND</b>	<b>Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407
Vốn góp vào các công ty con của cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	17.167	17.167
Giao dịch với cổ đồng không kiểm soát (Thuyết minh 10)	-	-	-	-	(19.553.819)	(19.553.819)	(1.041.209)	(20.595.028)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	293.404	293.404
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	117.254	117.254	(279.199)	(161.945)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.139)	(2.139)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(642)	(642)	(1.180)	(1.822)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(219.636)	-	(219.636)	(12.575)	(232.211)
Khác	-	-	-	-	19.519	19.519	(7.069)	12.450
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	(208.603)	9.141.264	23.142.792	8.075.491	31.218.283

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên (“AGM”) của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 10%/cổ phần (1 cổ phần nhận được 1.000 VND tiền cổ tức) trong vòng 6 tháng kể từ ngày thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Cổ tức phải trả sẽ được trích trước khi có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và danh sách cổ đông có quyền được xác định.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	11.084.357	-	11.084.357

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản cổ tức và phân phối khác mà Công ty đã trả, và sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020		Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	-	-	5.796.899	57.969
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.168.946.447</b>	<b>11.689.464</b>	<b>1.168.946.447</b>	<b>11.689.464</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **27. Chi trả bằng cổ phần**

Tập đoàn có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phần trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phần cho người lao động trong năm 2020 hoặc trước tháng 5 năm 2021, với số lượng cổ phần dự kiến phát hành tối đa 0,5% tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty.

## **28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trong vòng 1 năm	1.639.452	1.770.763
Trong vòng 2 đến 5 năm	3.707.274	4.944.618
Sau 5 năm	1.438.671	3.382.643
	<hr/>	<hr/>
	6.785.397	10.098.024
	<hr/>	<hr/>

### **(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	937.868	975.182
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	2.687.834	1.062.454
	<hr/>	<hr/>
	3.625.702	2.037.636
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Ngoại tệ**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	11.590.043	267.401	33.100.265	764.947
EUR	4.714.712	61.068	-	-
JPY	286.426.978	121.285	-	-
THB	150.767.097	109.457	64.860.758	48.775
Khác	4.915.738	126.457	-	-
		685.668		813.722

**(d) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), một công ty con của Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã ghi nhận sơ bộ là không (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 315 tỷ VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	36.153.823	18.099.059
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	715.386	657.013
▪ Hàng bán bị trả lại	34.468	31.521
	749.854	688.534
	<b>35.403.969</b>	<b>17.410.525</b>

**30. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	27.287.162	12.259.961
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	260.708	20.296
	27.547.870	12.280.257

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Thu nhập lãi từ:		
• Tiền gửi ngân hàng	512.359	105.478
• Các hoạt động đầu tư cho vay khác	62.802	11.389
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	84.613	42.037
Thu nhập khác	435.126	57
	<b>1.094.900</b>	<b>158.961</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
• Ngân hàng	552.590	218.456
• Trái chủ và các bên khác	988.577	686.316
Chi phí phát hành trái phiếu	95.197	72.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	100.564	45.625
Chi phí khác	122.240	63.054
	<b>1.859.168</b>	<b>1.086.126</b>

**33. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.252.077	796.615
Chi phí kho vận	498.111	386.068
Chi phí nhân viên	1.879.480	349.435
Chi phí trưng bày	88.861	85.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.895.670	27.854
Chi phí khác	699.289	122.760
	<b>6.313.488</b>	<b>1.768.514</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Chi phí nhân viên	508.816	360.576
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	358.011	254.009
Phân bổ lợi thế thương mại	241.439	56.241
Chi phí khấu hao và phân bổ	87.009	54.245
Chi phí nghiên cứu phát triển	13.776	13.193
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	27.319	34.663
Chi phí thuê văn phòng	64.256	44.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.358	14.205
Chi phí khác	182.826	144.986
	<b>1.670.810</b>	<b>976.193</b>

**35. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Doanh thu cho thuê	35.856	1.088
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.863	-
Thu nhập khác	47.342	1.510
	<b>87.061</b>	<b>2.598</b>

**36. Chi phí khác**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Lỗi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	45.015	11.701
Lỗi từ thanh lý hàng tồn kho	14.133	-
Chi phí khác	16.524	12.717
	<b>75.672</b>	<b>24.418</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	476.388	316.606
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(5.801)	(49.982)
	<hr/> 470.587	<hr/> 266.624
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(57.502)	(42.004)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	390
	<hr/> (57.502)	<hr/> (41.614)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<hr/> 413.085	<hr/> 225.010

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020		Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	251.140	100,0%	2,416.599
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	50.228	20,0%	483.320
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(46,5%)	(116.864)	(7,7%)	(186.069)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	12,0%	30.089	0,4%	8.830
Chi phí không được khấu trừ thuế	21,9%	54.965	0,6%	14.695
Ảnh hưởng của phần lãi từ các công ty liên kết trừ đi thuế	(90,2%)	(226.490)	(8,1%)	(196.005)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	251,1%	630.724	6,2%	150.629
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(2,3%)	(5.801)	(2,1%)	(49.982)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(1,5%)	(3.766)	(0,0%)	(798)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	0,0%	390
	<hr/> 164,5%	<hr/> 413.085	<hr/> 9,3%	<hr/> 225.010

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
		đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
		Triệu VND	Triệu VND
<b>Công ty liên kết</b>			
Ngân hàng Thương mại	Khoản vay đã nhận	1.999.472	1.100.596
Cổ phần Kỹ thương	Khoản vay đã trả	876.331	1.067.228
Việt Nam và các công ty con	Trái phiếu phát hành (*)	12.217.065	1.500.000
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.250.000	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	-	1.500.000
	Chi phí lãi vay	89.289	52.986
<b>Các bên liên quan khác</b>			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (**)	105.855	99.783
Thành viên trong Hội đồng	Mua hàng từ một công ty liên quan của		
Thành viên của một công ty con	thành viên này (***)	-	725.042

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, và các giao dịch đại lý với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (\*) Các trái phiếu này đã được niêm yết và bán cho các nhà đầu tư dựa trên một thỏa thuận đã ký kết.
- (\*\*) Không có phí hội đồng nào được trả cho Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và năm 2019.
- (\*\*\*) Trong năm 2018, NPM, một công ty con, đã bán hàng cho một bên liên quan của một thành viên trong Hội đồng Thành viên của NPM. Sau đó, trong năm 2019, NPM đã mua số hàng này từ bên liên quan này. Giao dịch mua này đã được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của NPM vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

### 39. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 117.254 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 1.881.698 triệu VND) của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ là 1.168.946.447 cổ phiếu (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 1.163.341.710 cổ phiếu), được tính như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	117.254	1.881.698

#### (ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.168.946.447	1.163.149.548
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành bằng tiền	-	192.162
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.168.946.447	1.163.341.710

#### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Triệu VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 Triệu VND</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	445.994	420.472
Chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	35.142	-

**41. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2020, MSC đã thực hiện thông báo ngày chốt danh sách chia cổ tức là ngày 11 tháng 8 năm 2020.

Trong tháng 7 năm 2020, MSB, một công ty con của Công ty đã mua lại 0,1% lợi ích vốn chủ sở hữu trong VCF với tổng số tiền là 4.299 triệu VND. Kết quả là lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB tại VCF đã tăng từ 98,7% lên 98,8%.

Trong tháng 8 năm 2020, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty, đã thành lập một công ty con mới là Công ty TNHH Masan HN (“HNF”) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 07008411110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp. Theo đó, HNF trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



**Đoàn Thị Mỹ Duyên**  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



**Michael Hung Nguyen**  
*Phó Tổng Giám đốc*  
*Giám đốc Tài chính*



**Danny Le**  
*Tổng Giám đốc*

